

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP JPD121

BÀI 7

Biên soạn: AnhNH88

1. Có cái gì ở đâu... (7.1)

N は 地点 に あります。
います。

- 1※ 『あります』 : dùng với đồ vật / 『います』 : dùng với người, động vật
- 2※ Sử dụng cụm 『地点 の Vị trí』 để làm rõ nghĩa hơn phần địa điểm
- 3※ Mẫu câu “Ở đâu có cái gì” : xem lại Bài 4.2

れい :

- ほんやは あのビルに あります。
→ Hiệu sách ở toà nhà kia.
- こうばんは スーパーの ちかくに あります。
→ Đồn cảnh sát ở gần siêu thị.
- A : リンさんは どこに いますか。 B : えきの まえに います。
→ Linh ở đâu thế? Ở trước nhà ga
- ねこちゃんは テーブルの したに います。 →
→ Bé mèo ở dưới cái bàn.

2. Phương tiện, cách thức thực hiện hành động (7.2)

→ làm bằng ...

N (phương tiện) で V ます。

れい :

- このナイフで やさいを きります。
→ Cắt rau bằng con dao này.
- ここに ペンで 名前を 書きます。
→ Viết tên bằng bút bi vào chỗ này.
- タイ人は フォークと スプーンで 食べます。
→ Người Thái ăn bằng nĩa và thìa
- インタネット で 日本語を べんきょうします
→ Học tiếng Nhật qua mạng.
- しんかんせんで おおさかへ 行きました。
→ Tôi đã đi đến Osaka bằng tàu siêu tốc.

3. Cách làm gì đó (7.2)

『Vます』 bỏ ます → Vかた

※ Sử dụng như một Danh từ

れい：

- ・カレーの つくりかたを ベンキョウします。
→ Tôi học cách nấu cà ri.
- ・かんじの よみかたは とてもむずかしいです。
→ Cách đọc chữ Hán rất khó.
- ・アンナさんは 私に しゃしんの とりかたを おしえました。
→ Anna dạy tôi cách chụp ảnh.

4. Động từ thể Te - 『V て』 (7.2)

Cách chia V て

Nhóm I – trước ます thuộc cột 『い』

い・ち・り	→	って
び・み・に	→	んで
き	→	いて
ぎ	→	いで
し	→	して
いきます	→	いって*
あいます	→	あって
かいます	→	かって
もちます	→	もって
とります	→	とって
あそびます	→	あそんで
のみます	→	のんで
よみます	→	よんで
しにます	→	しんで
かきます	→	かいて
ききます	→	きいて
およぎます	→	およいで
かします	→	かして
はなします	→	はなして

Nhóm II – trước ます thuộc cột 『え』 & một số ít thuộc cột 『い』

*みます・います・かります・おきます (thức dậy)

Vます → Vて

たべます	→	たべて
あけます	→	あけて
かけます	→	かけて
おしえます	→	おしえて
みます	→	みて
おきます	→	おきて
かります	→	かりて

Nhóm 3 – gồm 『きます』 & 『N – します』

きます → きて
N – します → して

ベンキョウします	→	ベンキョウして
センタクします	→	センタクして
ソウジします	→	ソウジして
ショクジします	→	ショクジして

5. Hãy (7.2)

→ dùng khi yêu cầu, đề nghị, sai khiến, khuyên nhủ người khác làm gì ...

Vて ください。

れい：

- ・日本語を べんきょうしてください。
- Hãy học tiếng Nhật.
- ・えいごを 教えてください。
- Hãy dạy tôi tiếng Anh.
- ・かんじの かきかたを 教えてください。
- Hãy dạy tôi cách viết chữ Hán.
- ・ナイフと フォークで この料理を 食べてください。
- Hãy ăn món này bằng dao và đĩa.
- ・くだものは あまり きれいじゃありませんから、あらってください。
- Vì hoa quả không sạch cho lắm, nên hãy rửa đi
- ・しゅうまつ、ははに うちの そうじを てつだってください。
- Vào cuối tuần, hãy giúp mẹ dọn dẹp nhà cửa.

6. Phân biệt 『どの』 và 『どれ』 (7.2)

『どの』	『どれ』
<p>※ Luôn phải kèm Danh từ để trở nên có nghĩa</p> <p>『どの+N ～』 → Cái N nào ～</p> <p>※ Tương ứng với 『この・その・あの+N』 → Cái N này / đó / kia</p> <p>れい：</p> <p>・A：どのかばんを かいましたか。 B：このかばんを かいました。 → Câu đã mua cái cặp nào? Tôi đã mua cái cặp này.</p> <p>・A：おさらを とってください。 B：どのおさらですか。 A：あのおさらです。 → Hãy lấy cho tôi cái đĩa. Cái đĩa nào cơ? Cái đĩa kia</p>	<p>※ Đứng độc lập cũng có nghĩa</p> <p>『どれ ～』 → Cái nào ～</p> <p>※ Tương ứng với 『これ・それ・あれ』 → Cái này / đó / kia</p> <p>れい：</p> <p>・A：かばんをかいましたね。どれですか。 B：これです。 → Cậu mới mua cặp nhỉ, cái nào thế? Cái này này.</p> <p>・A：おさらを とってください。 B：どれを とりますか。 A：あれです。 → Hãy lấy cho tôi cái đĩa Lấy cái nào? Cái kia kia.</p>

7. Đang làm gì ... (7.3)

→ hiện tại tiếp diễn – nói về một hành động xảy ra ở ngay tại thời điểm hiện tại.

Vて います。

れい :

- A : ダニエルさん、今 何を していますか。
- B : 本を 読んでいます。
- Daniel, bây giờ cậu đang làm gì đó? Tôi đang đọc sách.
- パクさんは うちの そとで たばこを すっています。
- Park đang hút thuốc ở ngoài nhà.
- リンさんは ともだちと はなしています。
- Rin đang nói chuyện với bạn
- 母は だいどころで 一人で りょうりを つくっています。
- Mẹ tôi đang nấu ăn một mình trong bếp.
- ワンさんは としょかんで 日本語を べんきょうしています。
- Wang đang học tiếng Nhật ở thư viện
- ナタポンさん こいびとと ゆうめいなレストランで しょくじしています。
- Natapon đang dùng bữa tại một nhà hàng nổi tiếng với bạn gái của mình.

8. Để tôi làm cho nhé / để tôi giúp cậu nhé (7.3)

→ đề nghị, ngỏ lời giúp đỡ người khác

Vましょうか。

1 ※ Đây không phải câu hỏi. Và phải đọc xuống giọng ở cuối câu! (ma-sho-kà ==)

2 ※ Mẫu 『Vましょう』 : “cùng ... nào” – dùng để hô hào, kêu gọi, rủ rê. (Bài 6.2)

れい :

- A : しゃしんを とりましょうか。
- B : おねがいします。
- Tôi chụp ảnh cho cậu nhé.
- Nhờ cậu.
- A : りょうりを とりましょうか。
- B : ありがとうございます。
- Tôi lấy đồ ăn cho cậu nhé.
- Cảm ơn cậu
- A : しごとが おおいですね。てつだいしましょうか。
- B : あ、だいじょうぶです。
- Nhiều việc nhỉ. Để tôi giúp cậu nhé.
- À, thôi không sao. (thôi ko cần)

9. Nghi vấn từ / Chủ ngữ đi với trợ từ 『が』 (7.3)

1 ※ Nghi vấn từ + 『が』 : khi nghi vấn từ đứng trong câu hỏi làm thành phần Chủ ngữ thì sẽ đi với trợ từ 『が』

れい :

- A : だれが この料理を 作りましたか。
B : 私が つくります。
→ Ai đã nấu món ăn này thế?
Tôi nấu.
- A : だれが ギターを ひきましたか。
B : アンナさんが ひきました。
→ Ai đã chơi đàn guitar đấy?
Anna chơi

2 ※ Chủ ngữ + 『が』 : sử dụng khi muốn bổ sung thêm thông tin mới dựa trên câu trước / hoặc chủ ngữ là ngôi thứ 3 (không tham gia cuộc nói chuyện)

れい :

- A : おいしい ケーキですね。
B : 私が つくりますよ。
→ Bánh ngọt ngon nhỉ.
Tôi làm đấy. (bổ sung thông tin)
- A : だれが ギターを ひきましたか。
B : アンナさんが ひきました。
→ Ai đã chơi đàn guitar đấy?
Anna chơi. (chủ ngữ của câu này là ngôi thứ 3, ko phải nhân vật A hay B)

10. Các cách sử dụng của 『もう』 và 『まだ』

1 ※ 『もう+Nです』 : N đã đến rồi.

れい : もうはるですね。 → Mùa xuân đến rồi nhỉ.

• 『もう+Vました』 : đã làm V rồi. (xem lại 6.3)

れい : もう べんきょうしました。 → Tôi đã học rồi.

• 『もう+Vません』 : đã hết ____ rồi.

れい : ビールは もう ありません。 → Bia đã hết rồi. / Không còn bia nữa rồi.

2 ※ 『まだです』 : chưa làm. (xem lại 6.3)

れい : A : もう 学校へ 来ましたか。

B : いいえ、まだです。

→ Cậu đã đến trường chưa? Chưa, tôi chưa đến

• 『まだ+Vません』 : vẫn chưa.

れい : まだ べんきょうしません。 → Tôi vẫn chưa học.

• 『まだ+Vます』 : vẫn còn.

れい : ビールは まだ ありますよ。 → Vẫn còn bia đấy nhé (tết bô đề).

BÀI 6

1. Cùng làm gì đó nào. (6.1)

→ rủ rê, hô hào người khác cùng làm gì ...

『Vます』bỏ ます → 『Vましょう』

れい :

- みなさん、しゃしんを 取りましょう。
- Mọi người ơi, chụp ảnh nào.
- リンさん、ほっかいどうへ 行きましょう。
- Linh ơi, đi Hokkaido nào.
- 3月に ふじさんに のぼりましょう。
- Tháng 3 đi leo núi Phú Sĩ nào

2. Cùng làm với tôi không? (6.1)

→ câu hỏi mời rủ người khác cùng làm gì với mình

(?) [いっしょに] Vませんか。

(+) いいですね。Vましょう。

(-) すみません、ちょっと。

(có thể giải thích thêm lý do)

※ 『いっしょに』 : cùng nhau . Có thể bổ sung thêm để nhấn mạnh ý nghĩa, bỏ đi cũng không làm câu bị mất nghĩa.

れい :

- A : いっしょに あそびに 行きませんか。
- B : いいですね。行きましょう。
- Đi chơi với tôi không? Ừ được đấy, đi thôi.
- A : コンサートに 行きませんか。
- B : すみません、ちょっと。ようじが ありますから。
- Đi concert với tôi không? Xin lỗi, tôi lại có việc bận rồi
- A : いっしょに えいがを みませんか。
- B : いいですね。何時に みますか。
- Đi xem phim với tôi không? Được đấy. Mấy giờ xem.
- A : このレストランで しょくじしませんか。
- B : すみません、ちょっと。お金が ありませんから
- Đi ăn ở nhà hàng này với tôi không? Xin lỗi, tôi hết tiền rồi. (bao thì ăn :”>)

3. Vị trí của số từ trong câu. (6.1)

N Trợ từ **Số từ** V ます

※ Trong đó: Dùng đơn vị đếm phù hợp với DT. Ví dụ đếm người dùng にん, đếm vật mỏng まい, đếm đồ vật dùng つ, etc. (Ôn lại số đếm cuối sách p287)

れい :

- ともだちに 2 たり 会いました。
- Tôi đã gặp 2 người bạn
- コンサートの チケットを 4 まい 買いました。
- Tôi đã mua 4 cái vé hoà nhạc
- ケーキを 3 つ 食べました。
- Tôi đã ăn 3 cái bánh ngọt
- カレーを 1 つ ください。
- Cho tôi 1 suất cà ri. (Bài 2.3)

4. Ở đâu có sự kiện gì, xảy ra sự kiện gì. (6.1)

Địa điểm で **Sự kiện** が あります。

れい :

- しんじゅくで コンサートが あります。
- Ở Shinjuku có concert.
- 来週、あさくさで おはなびが あります。
- Tuần sau, ở Asakusa có pháo hoa.
- 2020 年に 東京で オリンピックが あります。
- Vào năm 2020, ở Tokyo tổ chức Olympic.
- よこはまで やきゅうの しあいが あります。
- Ở Yokohama có trận đấu bóng chày.
- うちの ちかくで なつの おまつりが あります。
- Ở gần nhà tôi có lễ hội mùa hè.

5. So sánh hơn nhất (6.2)

[Phạm vi で] N が いちばん __tính chất__。

れい :

- ・ スポーツで サッカーが いちばん すきです。
- Trong các môn thể thao, tôi thích bóng đá nhất.
- ・ このクラスで リンさんが いちばん 日本語が じょうずです。
- Linh là người giỏi tiếng Nhật nhất trong lớp này.
- ・ かぞくで ははが いちばん お金が あります。
- Ở trong gia đình tôi, mẹ tôi là lắm tiền nhất. =))

6. So sánh hơn kém (6.2)

A は B より __tính chất__。

※ 『より』 : so với. → “A hơn B...”, “So với B thì A hơn...”

れい :

- ・ A レストランは B レストランより たかいです。
- Nhà hàng A đắt hơn nhà hàng B
- ・ 日本語は 英語より とても むずかしいです。
- Tiếng Nhật khó hơn tiếng Anh nhiều.
- ・ さくらえきは ほしのえきより うちから ちかいです。
- Từ nhà đến ga Sakura thì gần hơn so với ga Hoshino

7. So sánh A và B cái nào hơn? (6.2)

(?) A と B と どちらが __tính chất__ か。
→ A và B cái nào hơn?
(+) A / B の ほうが __tính chất__。
→ A hoặc B hơn
(+) どちらも __tính chất__。
→ Cái nào cũng

れい :

- ・ A : サッカーと テニスと どちらが おもしろいですか。
B : サッカーの ほうが おもしろいです。
- Bóng đá và Tennis thì môn nào thú vị hơn?
Bóng đá thú vị hơn.
- ・ A : えいがと おんがくと どちらが すきですか。
B : どちらも すきです。
- Phim ảnh và âm nhạc thì cậu thích cái nào hơn?
Cái nào tớ cũng thích
- ・ A : このこうえんと そのこうえんと どちらが みどりが おおいですか。
B : このこうえんの ほうが おおいです。

- Công viên này và công viên đó thì ở đâu nhiều cây xanh hơn?
Công viên này nhiều cây xanh hơn.
- A : ジュースと りょうにゅうと どちらが おいしいですか。
B : どちらも おいしくありません。
- Nước hoa quả và sữa thì cái nào ngon hơn?
Chẳng cái nào ngon cả.

8. Đã làm gì chưa?

(?) もう V ましたか。
(+) はい、V ました。
(-) いいえ、まだです。
まだ V ません。

れい :

- A : もう ばんごはんを 食べますか。
B : はい、食べました。
- Cậu đã ăn tối chưa
Ừ, tớ ăn rồi.
- A : もう 学校へ アンナさんを むかえに いきましたか。
B : いいえ、まだです。(いいて、まだ むかえに いきません。)
- Cậu đã đến trường đón Anna chưa?
Chưa, tớ chưa đến đón Anna

9. 『どうですか。』 - câu hỏi gợi ý (6.3)

※ 『S は どうですか』 : S như thế nào?

Ở Bài 4.2, 『どうですか。』 dùng để hỏi đặc điểm, tính chất của chủ ngữ.

れい :

- A : たなかさんは どうですか。 → Anh Tanaka như thế nào?
B : おもしろいです。 → Anh ấy thú vị.
- A : FPT 大学は どうですか。 → Trường ĐH FPT như thế nào ?
B : とても ゆうめいです。 → Rất nổi tiếng.

Ở bài này, 『どうですか。』 dùng để đưa ra gợi ý cho đối phương trong khi mời, rủ

れい :

- A : あそびに 行きませんか。 Đi chơi với tôi không?
B : いいですね。どこへ 行きますか。 Ừ được đấy nhỉ. Thế định đi đâu?
A : しんじゅくの デパートは どうですか。 TTTM ở Shinjuku thì thế nào?
B : いいです。そうしましょう。 Được. Vậy như thế đi.

BÀI 5

1. Phân biệt 『Nghỉ vấn từ』 & 『Nghỉ vấn từ + か』 (5.1)

『Nghỉ vấn từ』	『Nghỉ vấn từ + か』
<p>なに : cái gì だれ : ai どこ : ở đâu いつ : khi nào</p> <p>→ Chỉ sử dụng trong câu hỏi với vai trò “Từ để hỏi” (Nghỉ vấn từ)</p>	<p>なにか : cái gì đó だれか : ai đó どこか : ở đâu đó, chỗ nào đó いつか : khi nào đó</p> <p>→ Sử dụng trong cả câu hỏi và câu trần thuật như một Danh từ (danh từ không xác định)</p>
<p>* Trong câu hỏi</p> <p>れい :</p> <ul style="list-style-type: none"> A : まいあさ、<u>なに</u>を 食べますか。 Mỗi sáng bạn hay ăn cái gì thế? B : パンと たまごを 食べます。 Tôi ăn bánh mì và trứng. A : あした、<u>だれ</u>に 会いますか。 Ngày mai, bạn sẽ gặp ai? B : ともだちに 会います。 Tôi gặp bạn A : 日曜日、<u>どこ</u>へ 行きますか。 Chủ Nhật bạn sẽ đi đâu? B : ほんやへ 行きます。 Tôi đi hiệu sách <p>→ Đối với câu hỏi sử dụng 『Nghỉ vấn từ』 , câu trả lời luôn mang nội dung, đáp án cụ thể.</p>	<p>* Trong câu hỏi</p> <p>れい :</p> <ul style="list-style-type: none"> A : まいあさ、<u>なにか</u>を 食べますか。 Mỗi sáng bạn có ăn gì không? B : はい。(パンと たまごを 食べます。) Có. (Tôi ăn bánh mì và trứng.) A : あした、<u>だれか</u>に 会いますか。 Ngày mai, bạn có gặp ai không ? B : はい。ともだちに 会います。 Có. (Tôi gặp bạn.) A : 日曜日、<u>どこか</u>へ 行きますか。 Chủ Nhật bạn có đi đâu không? B : いいえ。(どこへも 行きません。) Không. (Tôi chẳng đi đâu cả.) <p>→ Đối với câu hỏi dùng 『Nghỉ vấn từ + か』 , câu trả lời luôn là 『はい』 hoặc 『いいえ』 . (có thể bổ sung thêm nội dung cụ thể ở phía sau.)</p>
<p>* Trong câu trần thuật</p> <p>→ Không sử dụng được 『Nghỉ vấn từ』</p>	<p>* Trong câu trần thuật</p> <p>れい :</p> <ul style="list-style-type: none"> つくえの うえに <u>なにか</u>が あります。 → Trên bàn có cái gì đấy (mà mình ko biết). ちちは うちのそとで <u>だれか</u>に会います。 → Bố tôi đang gặp ai đó ở ngoài nhà. たなかさんは <u>どこか</u>へ 行きます。 → Anh Tanaka đang đi đâu đó. <u>いつか</u> 日本へ 行きます。 → Một ngày nào đó tôi sẽ đi Nhật.

2. Phủ định hoàn toàn: hoàn toàn không làm gì đó. (5.1)

『**Nghi vấn từ**』 + も + V – phủ định。

- **Trợ từ 『を』・『が』** : bỏ đi hoàn toàn, thay thế bằng 『も』

れい :

- ・なに (を) も 食べません。
→ Tôi không ăn gì cả.
- ・なに (を) も 見ません。
→ Tôi không xem gì cả.
- ・なに (を) も べんきょうしません。
→ Tôi không học gì cả.
- ・つくえの うえに なに (が) も ありません。
→ Trên bàn chẳng có cái gì cả.

- **Trợ từ 『へ』** : thay thế thành 『も』 hoặc dùng 『へも』 đều được

れい :

- ・あしたは どこも 行きません。
→ Ngày mai tôi sẽ không đi đâu cả.
- ・日曜日、どこも 行きませんでした。
→ Chủ Nhật tôi đã không đi đâu cả.

- **Trợ từ 『に』・『で』・『と』, etc. (trợ từ mang ý nghĩa ngữ pháp):** thêm 『も』 vào ngay sau trợ từ để nhấn mạnh, không được bỏ → (にも、でも、とも)

れい :

- ・だれにも 会いません。
→ Tôi không gặp ai cả.
- ・どこにも ありません。
→ Không có ở đâu cả.
- ・どこでも べんきょうしません。
→ Ở đâu cũng không học. (lười ghê)
- ・だれとも 行きません。
→ Tôi không đi cùng ai cả.

3. Làm gì hết bao lâu (5.1)

→ nói về việc thực hiện một hành động nào đó mất bao lâu

(?) どのくらい Vますか。
(+) 時間 lượng [くらい] Vます。

れい :

- A : 毎日、どのくらい 日本語を ベンキョウしますか。
- B : 1時間くらい ベンキョウします。
- Hằng ngày bạn học tiếng Nhật khoảng bao lâu?
Tôi học khoảng 1 tiếng.
- きのうの よる、2時間半くらい ゲームを しました。
- Tôi qua tôi đã chơi game khoảng 2 tiếng.
- きょねん、1しゅうかん 日本へ 行きました。
- Năm ngoái, tôi đã đi Nhật 1 tuần.

4. Trình bày nguyên nhân, lí do (5.2)

(?) どうして _____ か。
(+) _____ から。

※『どうしてですか』 : Tại sao vậy? – Có thể sử dụng mẫu này để hỏi vấn đề.

れい :

- A : どうして このみせの 料理を 食べませんか。
- B : たかいです、あまりおいしくないからです。
- Tại sao bạn không ăn đồ ăn của hàng này?
Tại vì đắt nhưng lại không ngon.
- A : きょう、たなかさんの うちへ 行きません。
- B : どうしてですか。
- A : ようじが ありますから。
- Hôm nay tôi không đến nhà anh Tanaka.
Tại sao vậy?
Vì tôi có việc bận
- A : どうして 日本語を ベンキョウしますか。
- B : 日本の 会社で はたらきたいからです。
- Tại sao bạn lại học tiếng Nhật?
Vì tôi muốn làm việc ở một công ty của Nhật.
- きのう ともだちと やくそくが ありますから、しゅくだいを しませんでした。
- Vì hôm qua tôi có hẹn với bạn nên tôi đã không làm bài tập. ?? :D ??

5. Nói về ý muốn. (5.3)

*** Muốn cái gì

N が ほしいです。

※ 『ほしい』 là tính từ đuôi 『い』. Và chỉ dùng để nói về ý muốn của bản thân hoặc người đang nói chuyện với mình, không dùng với ngôi thứ 3.

れい :

- A : 今、何が ほしいですか。
- B : あたらしい でんしじしょが ほしいです。
- Bây giờ bạn muốn cái gì?
Tôi muốn 1 cái kim từ điển mới.
- こいびとが ほしいです。
- Tôi muốn có người iu :<
- 今の くるまは とてもいいですから、新しいくるまが ほしくないです。
- Vì cái ô tô bây giờ của tôi rất tốt, nên tôi không muốn ô tô mới.

*** Muốn làm gì:

『V ます』 bỏ ます → 『V たい』 です。

※ 『V たい』 sử dụng như tính từ đuôi い. Và chỉ dùng để nói về ý muốn của bản thân hoặc người đang nói chuyện với mình, không dùng với ngôi thứ 3.

れい :

- A : 今、何を したいですか。
- B : りょこうしたいです。
- Bây giờ bạn muốn làm gì?
Tôi muốn đi du lịch.
- いつか 日本へ 行きたいです。
- Tôi muốn đi Nhật vào một ngày nào đó
- 東京の 大学で べんきょうしたいです。
- Tôi muốn học ở trường ĐH ở Tokyo
- 今の くるまは あまりよくないですから、新しいくるまを 買いたいです。
- Vì cái ô tô bây giờ của tôi không tốt lắm, nên tôi muốn mua cái ô tô mới.
- あついですから、そとへ 行きたくないです。
- Vì nóng nên tôi không muốn đi ra ngoài.
- この料理は おいしくないですから、食べたくない。
- Vì món này không ngon nên tôi không muốn ăn.

6. Thích / ghét cái gì (5.3)

S は N が すき
きらい です。

※ 『すき』 và 『きらい』 là tính từ đuôi な.

れい :

- A : 何が すきですか
- B : 買い物が すきです。
- Bạn thích gì?
- Tôi thích mua sắm.
- にぎやかなところが すきじゃありません。
- Tôi không thích những nơi ồn ào lắm.
- あついコーヒーが きらいです。
- Tôi ghét cafe nóng
- さかなが あまりきらいじゃありません。
- Tôi không ghét ăn cá lắm
- サッカーが とても好きですから、毎日 こうえんで します。
- Vì tôi rất thích bóng đá nên ngày nào tôi cũng chơi ở công viên.

7. Đi đâu để làm gì (5.3)

Địa điểm へ N
V ます に 行きます。
来ます。
帰ります。

れい :

- 日本へ べんきょうに 来ました。
- Tôi đã đến Nhật để học.
- スーパーへ かいものに 行きました。
- Tôi đã đi siêu thị để mua sắm.
- うちへ そうじに かえます。
- Tôi về nhà để dọn dẹp
- やまへ しゃしんを とりに 行きます。
- Tôi đi lên núi để chụp ảnh
- えいがかんへ えいがを みに 行きました。
- Tôi đã đi đến rạp chiếu phim để xem phim.
- としょかんへ 本を よみに 行きます。
- Tôi đi đến thư viện để đọc sách.

BÀI 4

1. Hỏi quãng đường đi từ A → B hết bao lâu (4.1)

(?) A から B まで [Phương tiện で] どのくらいですか。
(+) **Lượng thời gian** です。

れい :

- A : ハノイから ホーチミンまで ひこうきで どのくらいですか。
B : 1 じかんはんくらいです。
- Đi từ HN đến HCM bằng máy bay hết bao lâu? Hết khoảng 1 tiếng rưỡi.
- とうきょうから ちばまで でんしゃで 2 時間くらいです。
- Đi từ Tokyo đến Chiba bằng tàu điện hết khoảng 2 tiếng.
- うちから 学校まで じてんしゃで 30 分くらいです。
- Đi từ nhà đến trường bằng xe đạp hết khoảng 30p.
- 会社から ぎんこうまで あるいて 15 分です。
- Đi bộ từ công ty đến ngân hàng hết 15 phút.

2. Miêu tả sự vật, sự việc. (4.2)

(?) S は どうですか。 → **S như thế nào?**

(+) [S は] A いです。
A なんです。

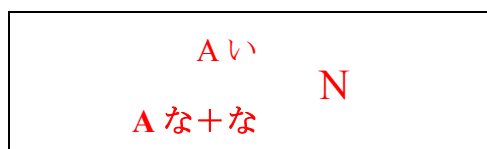
(-) [S は] A くないです。
A じゃありません。

※ **Tính từ 「いい」 chia về dạng phủ định sẽ thành 「よくない」**

れい :

- A : FPT 大学は どうですか。 → Trường FPT như thế nào?
B : おおきいです。 → Trường lớn (to).
- A : このおてらは どうですか。 → Ngôi chùa này như thế nào?
B : きれいです。 → Chùa này đẹp.
- 今日 は あついですね。 → Hôm nay nóng nhỉ.
- はこねの おんせんは ゆうめいです。 → Suối nước nóng ở Hakone nổi tiếng.
- そのパソコンは よくないですね。 → Cái laptop đó không tốt nhỉ.
- ハノイは しずかじゃありません。 → HN không yên tĩnh.
- このけいたいでんわは あたらしくないです。 → Cái ĐTDĐ này không mới
- 私の まちは にぎやかじゃありません。 → Thành phố của tôi không náo nhiệt.

3. Tính từ bổ nghĩa cho Danh từ. (4.2)



※ Khi Tính từ bổ nghĩa cho Danh từ thì cả cụm đó sẽ trở thành một cụm Danh từ, có thể sử dụng linh hoạt ở nhiều vị trí trong câu.

れい :

- これは あたらしいパソコンです。
→ Đây là cái máy tính mới
- ふるい本は 私のです。
→ Quyển sách cũ là của tôi.
- 「まつや」は ゆうめいな レストランです。
→ Matsuya là một nhà hàng nổi tiếng.
- おいしいパンを 食べました。
→ Tôi ăn bánh ngọt ngon.
- 毎日、しずかなところで ベンキョウします。
→ Hằng ngày, tôi đều học ở nơi yên tĩnh
- 来月、かぞくと ゆうめいな おんせんに はいります。
→ Tháng sau, tôi sẽ đi tắm suối nước nóng nổi tiếng cùng với gia đình.
- 私のまちは ふるいきょうかいや ゆうめいな びじゅつかんが たくさん あります。
→ Thành phố của tôi có nhiều nhà thờ cổ và bảo tàng mỹ thuật nổi tiếng.

※ Phân biệt từ để hỏi 『どう』 và 『どんな』

(?) S は どうですか。 (có thể đi trực tiếp với ですか)

→ S như thế nào?

れい :

- A : 東京は どうですか。 → Tokyo như thế nào?
B : にぎやかです。 → Tokyo náo nhiệt.
- A : ふじさんは どうですか。 → Núi Phú Sĩ như thế nào?
B : たかいです。 → Núi Phú Sĩ cao.

(?) S は どんな N ですか。 (luôn phải kết hợp với Danh từ phía sau để trở nên có nghĩa)

→ S là N như thế nào?

れい :

- A : 東京は どんなまちですか。 → Tokyo là thành phố như thế nào?
B : にぎやかなまちです。 → Tokyo là thành phố náo nhiệt.
- A : ふじさんは どんなやまですか。 → Núi Phú Sĩ là ngọn núi như thế nào?
B : たかいやまです。 → Núi Phú Sĩ là ngọn núi cao.

4. Nói hai câu: 『A và B』, 『A nhưng mà B』 (4.2)

(trong đó A và B là hai câu văn)

• 『A và B』

_____Mệnh đề 1_____.そして、_____Mệnh đề 2_____.

れい :

- このおんせんは きれいです。そして、ゆうめいです。。
- Suối nước nóng này đẹp và nổi tiếng.
- そのパソコンは ふるいです。そして、よくないです。
- Cái máy tính đó cũ và không tốt.
- 私のまちは みどりが おおいです。そして、ゆうめいなおんせんが あります。
- Thành phố của tôi nhiều cây xanh và có suối nước nóng nổi tiếng .

• 『A nhưng B』

_____Mệnh đề 1_____が、_____Mệnh đề 2_____.

れい :

- このおんせんは きれいですが、人が すくなくいです。
- Suối nước nóng này đẹp nhưng vắng người.
- 今日は てんきが いいですが、すこしさむいです。
- Thời tiết hôm nay đẹp nhưng hơi lạnh.
- 私のまちは ちいさいですが、にぎやかです。
- Thành phố của tôi nhỏ nhưng nhộn nhịp.

※ Phân biệt với 『と』 và 『や』 : nói 2 Danh từ

• 『A と B』 → A và B (liệt kê hết)

れい :

- 私の しゅみは どくしょと えいがです。→ Sở thích của tôi là đọc sách và xem phim
- まいあさ、パンと たまごを 食べます。→ Hàng sáng, tôi ăn bánh mì và trứng.
- つくえに ほんと パソコンが あります。→ Ở trên bàn có sách và laptop

• 『A や B (など) 』 → A và B..v...v (liệt kê tiêu biểu, ngoài A và B ra thì còn nhiều thứ khác)

れい :

- まいばん、ごはんや にくなどを 食べます。→ Hàng tối, tôi ăn bánh mì và thịt (v..v..)
- ハノイに ゆうめいなおてらや きれいな きょうかいが あります。
- Ở HN có chùa nổi tiếng và nhà thờ đẹp (v..v..)

5. Cách sử dụng các phó từ 『すこし』・『とても』・『あまり』 (4.3)

- ・『すこし』 : **hơi, một chút...**; 『とても』 : **rất...**

→ luôn kết hợp với dạng Khẳng định.

すこし / とても	A いです。 A なんです。
-----------	-------------------

れい :

- ・今日は すこしさむいですね。 → Hôm nay hơi lạnh nhỉ..
- ・あの人は とてもゆうめいです。 → Người đó rất nổi tiếng

- ・『あまり』 : **không... lắm**

→ luôn kết hợp với dạng Phủ định.

あまり	A いくないです。 A なじゃありません。
-----	--------------------------

れい :

- ・ハノイは 9月、あまりすずしくありません。 → HN vào tháng 9 không mát lắm.
- ・ここは きれいじゃありません。 → Chỗ này không đẹp lắm.

6. Ở đâu có cái gì? (4.1)

Địa điểm に N が あります。

※ 『あります』 chỉ dùng với đồ vật, sự vật, sự kiện... Không được dùng với người hoặc con vật.

れい :

- ・A : はこねに なにか ありますか。 → Ở Hakone có cái gì?
 - ・B : きれいな おんせん あります。 → Có suối nước nóng đẹp.
 - ・A : どこに いい本が ありますか。 → Ở đâu có sách hay?
 - ・B : 大学の としょかんに あります。 → Ở thư viện trường đại học
 - ・ここに いろいろな 料理が あります。 → Ở đây có nhiều món ăn khác nhau
 - ・このまちに みどりが たくさん あります。 → Ở thành phố này có nhiều cây xanh
 - ・東京に おおきいこうえんや きれいなデパートが あります。
- Ở Tokyo có công viên to và trung tâm thương mại đẹp

CHÚC CẢ LỚP ÔN THI TỐT! <3